

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2023



- | | |
|----------------------------------------------|----------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN/HN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN/HN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN/HN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN/HN |

(Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 10/2023

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2 050 873 616 010	2 064 001 744 255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	369 566 293 751	228 243 900 597
1. Tiền	111		174 281 483 126	170 243 900 597
2. Các khoản tương đương tiền	112		195 284 810 625	58 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	109 120 000 000	123 040 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109 120 000 000	123 040 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 220 933 664 322	1 337 797 171 092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	1 161 465 857 039	1 214 894 729 370
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34 515 633 448	23 085 847 770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	62 874 621 882	139 872 486 269
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 37 922 448 047	- 40 055 892 317
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	337 996 661 718	363 952 017 300
1. Hàng tồn kho	141		400 461 892 568	428 758 072 119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 62 465 230 850	- 64 806 054 819
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 256 996 219	10 968 655 266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 536 174 828	6 448 948 339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 205 122 398	4 519 706 927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		515 698 993	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173 551 414 224	181 541 462 856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 248 263 254	3 273 389 194
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3 248 263 254	3 273 389 194
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		134 436 673 709	146 202 835 692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	112 173 223 456	125 933 878 634
- Nguyên giá	222		396 988 747 856	399 210 779 614
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 284 815 524 400	- 273 276 900 980
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 263 450 253	20 268 957 058
- Nguyên giá	228		33 100 933 672	30 339 868 672
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 10 837 483 419	- 10 070 911 614
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	9 020 305 368	289 213 906
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9 020 305 368	289 213 906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26 846 171 893	31 776 024 064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	3 852 216 149	5 839 102 147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	22 993 955 744	25 936 921 917
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 224 425 030 234	2 245 543 207 111

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 387 205 131 443	1 412 088 715 100
I. Nợ ngắn hạn	310		1 368 450 769 676	1 377 861 855 972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	263 854 003 530	479 526 147 585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113 496 723 923	116 471 108 093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	11 601 531 060	12 682 396 343

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		18 098 636 681	12 869 887 553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	149 639 452 702	103 193 076 785
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a		46 621 742
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	35 198 199 015	7 808 487 358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	772 433 455 214	643 912 256 920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 407 850 500	682 186 341
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 720 917 051	669 687 252
II. Nợ dài hạn	330		18 754 361 767	34 226 859 128
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			87 753 666
7. Phải trả dài hạn khác	337		126 800 000	126 800 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3 691 365 832	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		14 936 195 935	31 458 374 286
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		837 219 898 791	833 454 492 011
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	837 219 898 791	833 454 492 011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 104 031 618	40 104 031 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34 020 636 000	28 869 664 876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13 108 317 442	17 366 785 315
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20 912 318 557	11 502 879 561
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		106 713 946 438	108 099 510 782
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 224 425 030 234	2 245 543 207 111

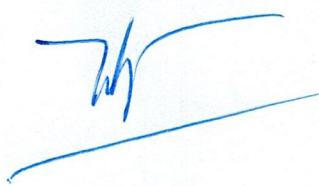
Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

0015
 CÔNG TY
 HÓA CHẤT VÀ
 DỊCH VỤ
 DẦU KHÍ -
 CTCP
 THANH BÌNH
 HẢI PHÒNG
 0015
 CÔNG TY
 HÓA CHẤT VÀ
 DỊCH VỤ
 DẦU KHÍ -
 CTCP
 THANH BÌNH
 HẢI PHÒNG
 0015

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	852 625 895 755	665 064 690 414	2 217 172 335 710	1 983 480 435 283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	6 266 679 196	1 283 870 123	6 276 798 158	1 646 600 188
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		846 359 216 559	663 780 820 291	2 210 895 537 552	1 981 833 835 095
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	772 493 308 437	602 970 531 098	2 044 974 705 243	1 825 441 001 710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73 865 908 122	60 810 289 193	165 920 832 309	156 392 833 385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6 077 084 436	3 735 121 621	23 212 238 962	12 869 106 034
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12 021 397 883	15 085 906 109	16 873 508 815	30 579 776 829
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>975 771 029</i>	<i>923 466 997</i>	<i>3 420 631 199</i>	<i>1 849 688 784</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	7 364 922 260	10 996 540 420	24 279 280 443	26 955 710 396
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	41 853 613 593	33 125 333 841	117 508 346 396	95 240 647 591
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		18 703 058 822	5 337 630 444	30 471 935 617	16 485 804 603
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3 615 786 503	256 233 295	21 442 897 623	893 822 333
13. Chi phí khác	32	VII.7	1 430 310 826	401 156 630	3 086 831 972	750 562 905
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 185 475 677	- 144 923 335	18 356 065 651	143 259 428
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20 888 534 499	5 192 707 109	48 828 001 268	16 629 064 031
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3 506 819 063	1 518 195 007	11 621 168 695	3 032 317 001
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	474 519 460	66 850 253	2 956 051 044	2 963 985 864
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16 907 195 976	3 607 661 849	34 250 781 529	10 632 761 166
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12 908 111 246	954 252 916	20 912 318 557	1 499 570 248
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 999 084 730	2 653 408 933	13 338 462 971	9 133 190 918
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		238	- 14	357	69
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2023

ĐVT: VNĐ

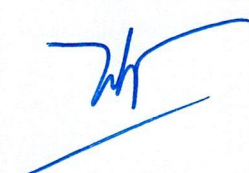
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	48 828 001 268	20 789 672 756
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	16 269 950 027	18 463 860 692
	- Các khoản dự phòng	03	- 2 166 356 781	1 266 198 176
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7 078 547 195	- 3 522 080 812
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 28 357 557 095	- 10 923 242 908
	- Chi phí lãi vay	06	3 420 631 199	504 941 775
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45 073 215 813	26 579 349 679
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	116 733 736 027	4 574 320 509
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28 296 179 551	- 74 437 146 942
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 184 595 103 600	- 44 626 321 570
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1 899 659 509	1 073 185 886
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 3 259 926 834	- 504 941 775
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 11 317 182 566	- 8 351 607 019
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 11 400 000	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 8 990 823 042	- 12 618 272 110
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 16 171 645 142	- 108 311 433 342
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 11 545 270 808	- 2 902 936 364
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 447 984 292 896	- 751 330 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	479 305 339 472	540 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14 887 919 032	10 923 242 908
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34 663 694 800	- 203 309 693 456
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		- 6 141 000
2	Tiền thu từ đi vay	33	872 820 019 148	424 178 125 314
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 750 029 223 827	- 387 451 359 568
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 9 131 150 347
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	122 790 795 321	27 589 474 399
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	141 282 844 979	- 284 031 652 399
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	228 243 900 597	437 675 706 217
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39 548 175	- 1 518 267
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	369 566 293 751	153 642 535 551

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Bùi Việt Hoàng

Trần Văn Trinh

Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/09/2023

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ
 - Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo
 - Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn
 - Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Giá trị ghi sổ là giá gốc
 - Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành
 - Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
 - c/ Các khoản cho vay
 - d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Thu
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ
 - Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 - a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1 489 902 847	1 195 981 392
- Tiền gửi ngân hàng	172 791 580 279	169 047 919 205
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	195 284 810 625	58 000 000 000
Cộng	369 566 293 751	228 243 900 597

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
2. Các khoản đầu tư tài chính		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	109 120 000 000	123 040 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	109 120 000 000	123 040 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	223 738 300 006	- 5 499 693 870	218 238 606 136	203 738 300 006		203 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	50 000 000 000	- 2 473 693 870	47 526 306 130	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 3 026 000 000	17 374 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1161 465 857 039	1214 894 729 370
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	879 593 263 806	755 361 263 025
Liên doanh Việt - Nga Vietsovet	99 277 389 992	13 599 917 920
BGN INT DMCC		122 558 603 589
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	780 315 873 814	619.202.741.516
- Các khoản phải thu khách hàng khác	281 872 593 233	459 533 466 345
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	260 953 582 918	258 155 762 750
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2		116 329 003
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	451 038 046	451 038 046
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	7 878 982 638	6 663 300 414
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	216 306 129	
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1 606 242 040	
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)	1 395 178 022	1 395 178 022
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	37 397 636 037	79 228 461 776
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	16 784 062 617	39 463 097 714
CUU LONG Joint operating Company	16 437 272 983	25 742 428 755

Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	99 277 389 992	34 250 796 105
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		1 269 157 208
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty Hoàng Long		4 274 998 729
Công ty Hoàn Vũ		3 100 320 168
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		61 938 415
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		721 000 000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau		1 467 030 053
Công ty CP Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		4 335 371 878
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	76 725 132 994	38 649 980 354
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		1 116 248 412
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		5 337 543 632
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS		6 209 044 462
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước		1 518 158 184
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	—	—
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		—
- Các khoản phải thu khách hàng khác		—
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	62 874 621 882		139 872 486 269	
Cộng	62 874 621 882		139 872 486 269	

b/ Dài hạn		
- Phải thu khác	3 248 263 254	3 273 389 194
Cộng	3 248 263 254	3 273 389 194

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho		—		
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37 967 746 352	45 298 305		40 119 743 819	63 851 502	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257	
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920	
CT CP Bất động sản Dầu khí				1 911 373 000	
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 239 488 314			5 239 488 314	
Các đối tượng khác	8 648 742 156	45 298 305		8 889 366 623	63 851 502
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	37 967 746 352	45 298 305		40 119 743 819	63 851 502

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		28 622 812 914	
- Nguyên liệu, vật liệu	3 935 765 351		5 283 744 126	
- Công cụ, dụng cụ	1 011 404 263		1 232 669 138	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39 995 335 713		23 871 838 732	
- Thành phẩm	7 406 632 729		1 492 624 997	
- Hàng hóa	249 381 063 074	- 62 465 230 850	271 961 670 880	- 68 030 486 472
- Hàng gửi đi bán	98 731 691 438		96 292 711 332	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	400 461 892 568	- 62 465 230 850	428 758 072 119	- 68 030 486 472

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm				
- XDDB	9020 305 368	9020 305 368	289 213 906	289 213 906
- Sửa chữa				
Cộng	9020 305 368	9020 305 368	289 213 906	289 213 906

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 193 788 079	211 268 515 334	4 668 853 829	35 080 116 253	17 999 506 119	399 210 779 614
Mua trong kỳ		282 461 000	1 489 688 000			1 772 149 000
Đầu tư XDDB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	167 477 555	237 000 000	3 223 703 203			3 628 180 758
Giảm khác :			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	130 026 310 524	211 313 976 334	2 568 838 626	35 080 116 253	17 999 506 119	396 988 747 856
Giá trị hao mòn lũy kế	130 026 310 524	211 313 976 334	32 980 101 050	4 668 853 829	17 999 506 119	396 988 747 856
Số dư đầu năm	80 424 761 693	152 826 435 301	3 115 207 297	32 523 179 845	4 387 316 844	273 276 900 980
Khấu hao trong kỳ	3 503 222 058	9 782 060 443	458 712 836	119 531 013	1 639 851 872	15 503 378 222

Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	138 051 599	237 000 000	3 223 703 203			3 598 754 802
Giảm khác :			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	83 789 932 152	162 371 495 744	29 564 886 191	32 642 710 858	6 027 168 716	284 815 524 400
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	83 619 687 586	162 356 430 098	29 564 886 191	3 247 351 809	6 027 168 716	284 815 524 400
- Tại ngày đầu năm	49 769 026 386	58 442 080 033	1 553 646 532	2 556 936 408	13 612 189 275	125 933 878 634
- Tại ngày cuối kỳ	46 236 378 372	48 942 480 590	-26 996 047 565	2 437 405 395	11 972 337 403	112 173 223 456

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 131,283 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 749 122 062		30 339 868 672
- Mua trong năm	2 761 065 000					2 761 065 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	30 351 811 610			2 749 122 062		33 100 933 672
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7 608 608 589			2 462 303 025		10 070 911 614
- Khấu hao trong năm	549 628 947			216 942 858		766 571 805
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	8 158 237 536			2 679 245 883		10 837 483 419
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	19 982 138 021			286 819 037		20 268 957 058
- Tại ngày cuối kỳ	22 193 574 074			69 876 179		22 263 450 253

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,903 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cuối kỳ
6 536 174 828

Đầu năm
6 448 948 339

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

6 536 174 828

6 448 948 339

3 852 216 149

5 839 102 147

Cộng

10 388 390 977

12 288 050 486

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a/ Vay ngắn hạn	772 433 455 214	772 433 455 214	884 034 904 523	755 513 706 229	643 912 256 920	643 912 256 920
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	772 433 455 214	772 433 455 214	884 034 904 523	755 513 706 229	643 912 256 920	643 912 256 920

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn

Abu Dhabi National Oil Company

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Công ty CP Hoá chất Việt Tri

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

CN TCT CP Khoan và DV Khoan DK-XN Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu Khí

Trung tâm công nghệ xử lý môi trường

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

Chi nhánh Nghi Sơn - PSA

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - CN TCT CPDVKT DK

Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn

CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK

CN TCT CP DVĐK Việt Nam - Cty Dịch vụ dầu khí Đà Nẵng

Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí

Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí

Viện dầu khí Việt Nam

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí

Công ty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC

Liên doanh Việt Nga Vietsopetro

Cuối kỳ

Đầu năm

263 854 003 530

479 526 147 585

32 094 628 362

60 072 966 993

118 695 869 853

22 495 432 171

11 485 336 410

64 034 850 240

220 274 038 758

236 722 460 499

71 523 622 648

70 760 997 394

1 007 115 800

64 070 600

150 816 996

645 943 140

1 497 741 390

22 495 432 171

577 036 570

32 094 628 362

60 072 966 993

577 036 570

555 083 427

11 099 431 856

2 013 570 188

6 952 913 990

2 025 678 458

296 511 884

10 812 745

10 812 745

1 500 000

135 516 157

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3 365 986 454	26 001 170 822	25 397 548 592	3 969 608 684
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	83 750 594 426	83 750 594 426	
Thuế xuất nhập khẩu	-	1 305 146 722	1 305 146 722	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.057.108.035	10 921 168 695	12 115 071 158	5 863 205 572
Thuế Thu nhập cá nhân	2 049 533 556	9 357 400 976	9 899 648 391	1 507 286 141
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất				
Tiền thuê đất		914 197 147	694 738 489	219 458 658
Thuế nhà thầu	209 768 298	905 525 095	1 073 321 388	41 972 005
Thuế môi trường				
Thuế môn bài		20 000 000	20 000 000	
Thuế khác	-	3 643 119	3 643 119	
Phí, lệ phí	-	102 884 000	102 884 000	

Cộng	12.682.396.343	133 281 731 002	134 362 596 285	11 601 531 060
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
- Các khoản khác phải thu nhà nước		515 698 993		515 698 993
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	515 698 993		515 698 993

18/ Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	149 639 452 702	103 193 076 785
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	149 639 452 702	103 193 076 785
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	149 639 452 702	103 193 076 785

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	80 454 275	2 935 772 160
- Kinh phí công đoàn	302 106 757	241 422 096
- Bảo hiểm xã hội	509 324 176	7 069 269
- Bảo hiểm y tế	86 363 713	- 1 136 396
- Bảo hiểm thất nghiệp	31 845 920	998 730
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	23 461 770 111	1 397 931 734
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10 726 334 063	3 226 429 765
Cộng	<u>35 198 199 015</u>	<u>7 808 487 358</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	126 800 000	126 800 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	126 800 000	126 800 000

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		46 621 742
Cộng		46 621 742
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		87 753 666
Cộng		87 753 666

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường		16 807 989 171
Dự phòng khác	14 936 195 935	14 650 385 115
Cộng	14 936 195 935	31 458 374 286

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22 993 955 744	25 936 921 917
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3 691 365 832	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	2 672 747 436	153 708 537 299	33 014 895 454	689 816 643 169
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						11 502 879 561	11 502 879 561
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020				39 683 568 638
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 4 136 162 202	- 4 136 162 202
Chia cổ tức						- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
- Giảm khác						- 11 947 937	- 11 947 937
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	40 104 031 618		2 672 747 436	153 708 537 299	28 869 664 876	725 354 981 229
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						20 912 318 557	20 912 318 557
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 6 605 818 951	- 6 605 818 951
Chia cổ tức						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Giảm khác						- 155 528 483	- 155 528 483
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	40 104 031 618		2 672 747 436	153 708 537 299	34 020 636 000	730 505 952 353

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
---------------------------------------	------------	------------

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------------------------------------	----------------	----------------

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	28.439,20	18.672,10
RUB	4.835,00	
JPY	23.796,00	24.885,00

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng,(Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	<u>2 217 172 335 710</u>	<u>1 983 480 435 283</u>

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	1 672 724 770 345	1 732 164 541 346
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	544 447 565 365	251 315 893 937
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	984 777 514 115	303 725 931 556
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	292 420 441 970	169 683 531
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	42 692 195 440	40 366 080 587
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	415 017 856 116	112 567 222 390
Chi nhánh kinh doanh LNG-Tổng Công ty khí Việt Nam		3 104 000 000
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam	1 166 208 919	1 329 271 552
TCT thăm dò Khai thác dầu khí		
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	8 874 333 140	
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		507 727 272
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Dịch vụ khí		3 963 783 400
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	131 433 781 667	71 228 115 304
TCT Khí Việt Nam		6 260 000 000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	8 874 333 140	
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	8 902 939 227	
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	681 964 800	
Chi nhánh TCT phân bón và hoá chất dầu khí - NM Đạm Phú Mỹ	4 343 970 572	
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2 895 846 678	
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2		226 644 630
Công ty CP Hoá dầu và xơ sợi dầu khí		
CT CP Phân bón dầu khí Cà Mau		
TCT Phân bón và hoá chất dầu khí		
CT cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	465 854 985	
Công ty TNHH liên doanh kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		
Công ty điều hành chung Thăng Long	1 905 791 880	1 807 268 490
Công ty Hoàng Long		8 093 751 700
Công ty Hoàn Vũ	1 214 064 833	5 037 377 825
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	43 962 928 352	46 067 026 543
Công ty CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		335 457 210
Chi nhánh TCT cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí - XN Dịch vụ đầu tư khoan dầu khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7 844 486 374	2 163 333 334
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông Hậu 1	11 118 492 022	
Công ty CP đầu tư dầu khí Sao Mai Bến Đình		17 548 364
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	962 024 000	481 639 424

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>6 276 798 158</u>	<u>1 646 600 188</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	10 118 962	569 985 394
+ Giảm giá hàng bán	- 148 443 135	1 076 614 794
+ Hàng bán bị trả lại	6 415 122 331	
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 210 895 537 552</u>	<u>1 981 833 835 095</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 666 447 972 187	1 730 517 941 158
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	544 447 565 365	251 315 893 937
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 919 886 300 531	1 607 091 246 113
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	125 088 404 712	218 349 755 597
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>2 044 974 705 243</u>	<u>1 825 441 001 710</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16 853 525 448	12 483 056 771
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6 358 713 514	385 100 053
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		949 210
Cộng	<u>23 212 238 962</u>	<u>12 869 106 034</u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3 420 631 199	1 849 688 784
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11 109 136 866	26 338 907 558
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 343 740 750	2 391 180 487
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>16 873 508 815</u>	<u>30 579 776 829</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	276 354 545	9 946 364
- Tiền phạt thu được		132 095 024
- Các khoản khác	21 166 543 078	751 780 945
Cộng	<u>21 442 897 623</u>	<u>893 822 333</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	3 086 831 972	750 562 905
Cộng	<u>3 086 831 972</u>	<u>750 562 905</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>117 508 346 396</u>	<u>95 240 647 591</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>24 279 280 443</u>	<u>26 955 710 396</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277 629 335 386	181 546 365 357

- Chi phí nhân công	37 047 713 876	42 443 144 038
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16 269 950 027	17 524 698 206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44 002 125 505	155 985 451 171
- Chi phí khác bằng tiền	19 916 077 583	25 676 693 034
Cộng	<u>394 865 202 377</u>	<u>423 176 351 806</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay	11 621 168 695	3 032 317 001
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>11 621 168 695</u>	<u>3 032 317 001</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại	2 956 051 044	2 963 985 864
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử d		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

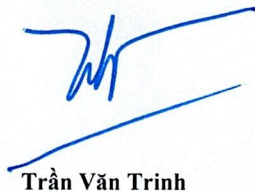
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu


Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng


Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc


Phan Công Thành